

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÙ LAO DUNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2021/DS-ST
Ngày 02-11-2021
V/v “Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Ngoan.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Ngộ.

Ông Nguyễn Văn Giáp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Văn Thừa - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Trung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 02 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 57/2021/TLST-DS ngày 23 tháng 02 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2021/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Lê Văn T, sinh năm: 1989.

Địa chỉ đăng ký thường trú: Thôn H, xã Đ, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; chỗ ở hiện nay: Ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị Nguyễn Minh T, sinh năm: 1995 (có mặt).

Địa chỉ đăng ký thường trú: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang; chỗ ở hiện nay: Ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 21 tháng 9 năm 2021).

- Bị đơn: 1. Ông Võ Văn Tr, sinh năm: 1958 (vắng mặt).

2. Bà Hồ Thị Ngọc A, sinh năm: 1964 (vắng mặt).

Cùng nơi cư trú: Ấp V, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 18 tháng 02 năm 2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Lê Văn T là chị Nguyễn Minh T trình bày:

Vào ngày 08/4/2017 anh Lê Văn T (chủ đại lý T) có thỏa thuận mua bán thức ăn chăn nuôi và thuốc thủy sản với vợ chồng ông Võ Văn Tr và bà Hồ Thị Ngọc A, hợp đồng chỉ bằng lời nói, không có lập văn bản, quá trình mua bán có sổ theo dõi việc giao nhận hàng. Về phương thức giao nhận hàng: nhân viên của anh T giao hàng đến nhà kho của vợ chồng ông Tr và bà A hoặc ông Tr, bà A đến kho của anh T để nhận hàng. Khi nhận đủ hàng, thì ông Tr, bà A sẽ ký nhận vào sổ theo dõi giao nhận hàng của anh T. Thời gian thanh toán: khi ông Tr, bà A thu hoạch tôm phải có nghĩa vụ thanh toán hết số tiền mua hàng cho anh T. Trường hợp nếu tiền nợ cao, ông Tr và bà A vẫn không thanh toán tiền mua hàng, anh T có quyền không cung cấp hàng và đề nghị ông Tr, bà A thanh toán hết số tiền còn nợ cho anh T, thời điểm ngừng cung cấp hàng là thời điểm chấm dứt hợp đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, anh T đã thực hiện đúng thỏa thuận, giao đủ số lượng, hàng hóa theo yêu cầu của ông Tr, bà A, nhưng ông Tr, bà A vi phạm hợp đồng, ngày 10/9/2018 cuối vụ tôm nhưng ông Tr, bà A không thanh toán đủ tiền mà trả hàng còn thừa lại cho anh T.

Tháng 02/2019, giữa anh T và vợ chồng ông Tr, bà A đã đối chiếu nợ, ông Tr, bà A thừa nhận còn nợ anh T số tiền 169.812.000 đồng. Anh T đã yêu cầu vợ chồng ông Tr, bà A trả nợ nhiều lần, nhưng đến nay vẫn không thanh toán nợ cho anh T.

Anh T yêu cầu chồng ông Võ Văn Tr và bà Hồ Thị Ngọc A cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ cho anh T số tiền còn nợ 169.812.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 10%/năm/169.812.000 đồng từ ngày 01/3/2019 đến ngày 05/01/2021 với thời gian là 01 năm 10 tháng với số tiền là 31.132.200 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 200.944.200 đồng và tiền lãi phát sinh cho đến khi được Tòa án xét xử.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay yêu cầu khởi kiện về thời gian tính lãi chậm trả đối với số tiền 169.812.000 đồng, nguyên đơn chỉ yêu cầu tính chậm trả trên nợ gốc 169.812.000 đồng sau khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi vợ chồng ông Tr, bà A trả dứt nợ cho nguyên đơn.

- Ông Võ Văn Tr và bà Hồ Thị Ngọc A vắng mặt tại phiên tòa nên không có ý kiến trình bày. Tại Đơn xin cứu xét do vợ chồng ông Võ Văn Tr, bà Hồ Thị Ngọc A cùng lập ngày 23/9/2021 gửi đến Tòa án qua đường bưu chính, thì vợ chồng ông Tr, bà A thống nhất thừa nhận còn nợ tiền mua thức ăn của nguyên đơn (đại lý T) với số tiền 169.812.000 đồng, do tình hình dịch bệnh và nuôi tôm bị thất mùa nên không có tiền trả cho anh T. Ông Tr, bà A xin được trả dần khoản nợ 169.812.000 đồng, mỗi tháng trả 4.000.000 đồng cho đến khi trả dứt nợ.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án: kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự, riêng bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc bị đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thẩm quyền giải quyết vụ án: bị đơn cư trú tại ấp V, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng theo khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Quan hệ pháp luật: nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ tiền mua bán thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản, nên Hội đồng xét xử xác định là “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” là phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn về thời gian tính lãi chậm trả, xét việc thay đổi yêu cầu của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là tự nguyện, không vượt quá phạm vi yêu

cầu khởi kiện phù hợp với quy định tại Điều 5 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[4] Xét hợp đồng mua bán tài sản giữa anh Lê Văn T và vợ chồng ông Võ Văn Tr, bà Hồ Thị Ngọc A. Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận có giao kết hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi và thuốc thủy sản, tại bản đối chiếu xác nhận công nợ tháng 02/2019 bị đơn còn nợ lại nguyên đơn số tiền 169.812.000 đồng. Xét tại thời điểm các bên hợp đồng mua bán, các bên có đủ năng lực hành vi dân sự, tự nguyện, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại các điều 117, 119, 398 của Bộ luật Dân sự, nên hợp đồng mua bán tài sản có hiệu lực pháp luật.

[5] Về yêu cầu của nguyên đơn buộc vợ chồng bị đơn ông Tr, bà A trả nợ tiền mua thức ăn 169.812.000 đồng và tiền lãi chậm trả sau khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi ông Tr, bà A trả dứt nợ cho nguyên đơn.

[5.1] Xét yêu cầu trả nợ tiền gốc 169.812.000 đồng. Giữa nguyên đơn và vợ chồng bị đơn đã tự nguyện thực hiện giao dịch mua bán với nhau, bị đơn đã nhận được thức ăn của nguyên đơn để phục vụ kinh tế gia đình. Quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, không trả đầy đủ tiền mua thức ăn cho nguyên đơn. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ, nên nguyên đơn yêu cầu vợ chồng ông Tr, bà A trả tiền mua thức ăn còn nợ 169.812.000 đồng là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 430 và Điều 440 của Bộ luật Dân sự, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5.2] Vợ chồng bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc, nên nguyên đơn yêu cầu vợ chồng bị đơn phải trả lãi chậm trả trên số tiền 169.812.000 đồng sau khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi trả dứt nợ cho nguyên đơn là có cơ sở được quy định Điều 357 và Điều 440 Bộ luật Dân sự, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Vợ chồng ông Tr, bà A mua thức ăn chăn nuôi với mục đích phục vụ kinh tế gia đình, nên việc nguyên đơn yêu cầu vợ chồng ông Tr, bà A chịu trách nhiệm liên đới trả nợ cho nguyên đơn là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

[7] Đối với ý kiến của vợ chồng ông Tr, bà A đề nghị trả dần khoản nợ 169.812.000 đồng cho nguyên đơn, ý kiến của vợ chồng bị đơn không được người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đồng ý, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét.

[8] Như đã phân tích ở trên đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: vợ chồng ông Tr, bà A phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, Điều 144, Điều 147, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117, Điều 119, Điều 357, Điều 398, Điều 430, Điều 440 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lê Văn T.

1. Buộc vợ chồng ông Võ Văn Tr và bà Hồ Thị Ngọc A cùng chịu trách nhiệm liên đới trả cho anh Lê Văn T số tiền 169.812.000 (một trăm sáu mươi chín triệu, tám trăm mười hai ngàn) đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày người có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: vợ chồng Võ Văn Tr, bà Hồ Thị Ngọc A cùng chịu trách nhiệm liên đới nộp 8.490.600 (tám triệu, bốn trăm chín mươi ngàn, sáu trăm) đồng; anh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho anh T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 5.024.000 (năm triệu, không trăm hai mươi bốn ngàn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007046 ngày 23 tháng 02 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

3. Quyền kháng cáo bản án: nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục THADS huyện Cù Lao Dung;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Ngoan